

LỖI DỊCH PHƯƠNG TIỆN THAY THẾ TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT

SOME COMMON MISTAKES IN TRANSLATING ENGLISH SUBSTITUTES INTO VIETNAMESE

HỒ NGỌC TRUNG

(TS; Viện Đại học Mở Hà Nội)

Abstract: The paper aims to investigate some common mistakes in translating English substitute items into Vietnamese. Substitution is one of the four grammatical cohesive devices in English discourse, together with reference, ellipsis, and conjunction. Operating on the lexico-grammatical level, substitution helps to connect parts of discourse together and avoid unnecessary repetition. It is divided by Halliday & Hasan (1976) into nominal substitution, verbal substitution and clausal substitution. From the experience of teaching and researching and based on the survey, we find that Vietnamese learners of English tend to make some kinds of mistakes with English substitute items more often than others when translating them into Vietnamese. Mistakes are also found in all the three subtypes of substitution. It is hoped that the findings of the paper will be helpful not only for linguistic experts but also for Vietnamese teachers and learners of English.

Keywords: substitution; cohesive devices; discourse; translate; mistakes.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy, chúng tôi nhận thấy người học thường gặp không ít khó khăn trong việc chuyển dịch văn bản tiếng Anh sang tiếng Việt. Bên cạnh các yếu tố như từ vựng, cấu trúc cú pháp, phong cách, văn hóa, ... sự thiếu hiểu biết đầy đủ về cấu trúc và các đặc trưng của văn bản nói chung và của văn bản tiếng Anh nói riêng cũng là một rào cản đối với người dịch. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi đề cập đến một số kiểu lỗi mà người học hay mắc phải khi chuyển dịch các phương tiện thay thế trong văn bản tiếng Anh sang tiếng Việt.

2. Lỗi dịch phương tiện thay thế tiếng Anh

Theo Halliday và Hasan (1976) phương thức (thay) thế là một quan hệ ở cấp độ văn bản trên bình diện ngữ pháp - từ vựng. Một từ thay thế có thể xem như là một phương tiện thế chỗ nhằm tránh lặp lại một yếu tố nào đó. Phương tiện thay thế trong tiếng Anh được chia thành ba nhóm: nhóm các phương tiện thay thế danh ngữ (*nominal substitution*), nhóm các phương tiện thay thế động ngữ (*verbal substitution*) và nhóm các phương tiện thay thế cú (*clausal substitution*). Các kết quả nghiên cứu cho thấy người Việt học tiếng Anh có thể mắc lỗi ở cả ba phạm vi thay thế này.

2.1 Lỗi dịch phương tiện thay thế danh ngữ

Phép thế danh ngữ xảy ra ở một trong hai trường hợp là: (i) hoặc chỉ một mình danh từ trung tâm được thay thế; (ii) hoặc cả danh ngữ được thay thế. Trong trường hợp (i) phương tiện thay thế là *one(s)*, còn trong trường hợp (ii) phương tiện thay thế là *(the) same*, ví dụ:

[1] - *'I feel chilly,' he said. 'I didn't feel strong enough to walk to the next bench.*

But this one's not so comfortable.' (MHB, 24)

[2] A: *I'll have two poached eggs on toast, please.*

B: *I'll have the same.* (HAH, 105)

Với phương tiện thay thế danh ngữ là đại từ *one*, nhìn chung hai loại lỗi mà người học thường mắc phải trong quá trình chuyển dịch sang tiếng Việt là: xác định sai yếu tố được thay thế và sử dụng hình thức diễn đạt tương đương không tự nhiên trong tiếng Việt. Kiểu loại lỗi thứ nhất xảy ra do trước *one* có nhiều danh ngữ như trong đoạn văn bản [3] dưới đây:

[3] *Then I got hold of Pyle's sleeve and dragged him out, with the girl hanging on to his other arm like a hooked fish. Two or three girls tried to intercept us before we got to the gateway where the corporal stood watching, but they were half-hearted.*

'What'll I do with this one?' Pyle said. (...*Tôi phải làm gì với cô ả này?*) (GRG, 38)

Có bản dịch cho thấy người học hiểu nhầm *one* thay thế cho toàn bộ tình huống trước đó, cũng có bản dịch thể hiện *one* thay thế danh ngữ liên quan đến người lính gác (*the corporal*), trong khi thực tế là *one* thay thế danh ngữ nói đến cô gái đang đu bám cánh tay của Pailor (*the girl hanging on to his other arm like a hooked fish*). Việc hiểu sai yếu tố được thay thế là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗi dịch đại từ thay thế *one*.

Kiểu lỗi thứ hai, lỗi sử dụng chưa chuẩn xác hình thức diễn đạt tương đương, chủ yếu

xảy ra do người học chưa biết cách chuyển dịch tương đương mặc dầu bản thân xác định đúng yếu tố được thay thế. Các kết quả nghiên cứu cho thấy các hình thức diễn đạt tương đương của *one* trong tiếng Việt thường là:

- (i) lặp danh từ chỉ loại ở phần trung tâm,
- (ii) lặp toàn bộ phần trung tâm của danh ngữ được thay thế;
- (iii) tỉnh lược phần trung tâm của danh ngữ được thay thế.

Do chưa được trang bị kiến thức đầy đủ nên không ít người học chuyển dịch *one* trong đoạn văn bản [4] dưới đây sang tiếng Việt thành *cái* (*một cái sạch và mới*), trong khi hình thức diễn đạt tương đương tự nhiên thường là *trái / con (tim)*:

[4] *'That proves you have a wicked heart; and you must pray to God to change it: to give you a new and a clean one: to take away your heart of stone and give you a heart of flesh.'* (...*câu Chúa ban cho anh một trái / con tim mới, trong sạch...*) (CHB1, 37)

Với phương tiện thay thế danh ngữ (*the) same* người học thường nhầm lẫn phương tiện này với trường hợp *same* là tính từ so sánh giống nhau, và do vậy hay chọn hình thức diễn đạt *giống nhau, như nhau* trong khi hình thức diễn đạt tương đương phổ biến là (*cũng*) ... *thế* hay (*cũng*) ... *vậy* như trong đoạn văn bản [5] sau đây:

[5] A: *His speech didn't say anything new, did it?*

B: *The same applies to most political speeches.* (...*Hầu hết các bài diễn văn chính trị đều thế*) (HAH, 108)

2.2 Lỗi dịch phương tiện thay thế động ngữ

Phép thế động ngữ là hiện tượng thay thế phần động ngữ trong câu, bao gồm trung tâm là động từ cùng với thành phần bổ trợ (*complementation*) không thuộc phạm vi tương phản với yếu tố được thay thế. Trong

tiếng Anh phương tiện thay thế động ngữ bao gồm *do*, *do so*, *do it* và *do that*. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi không đi sâu vào đặc trưng của từng phương tiện. Sau đây là một số ví dụ cho hiện tượng thay thế động ngữ trong tiếng Anh:

[6] 'Master Linton,' I cried, seeing we were regularly imprisoned, 'you know what your diabolical father is after, and you shall tell us, or I'll **box** your ears, as he has **done** your cousin's. (EMB, 175)

[7] - Eventually, she divorced Stephen. It was a pity she had not **done so** earlier.

(MSW, 173)

[8] - My master's going round the world. He says that he's **doing it** for a bet. (JUV, 16)

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn các lỗi chuyển dịch phương tiện thay thế động ngữ xảy ra với hai trường hợp *do* và *do so*. Trước tiên với từ thể *do*, chúng tôi nhận thấy có ba kiểu loại lỗi chuyển dịch phổ biến:

(i) nhầm *do* là động từ thường do không ý thức được *do* là phương tiện thay thế động ngữ,

(ii) không xác định được động ngữ được thay thế, và

(iii) hình thức diễn đạt tương đương không tự nhiên.

Với kiểu lỗi (i), không ít sinh viên sử dụng hình thức diễn đạt tương đương *làm* vốn dành cho động từ thường *do*, và hậu quả là phá vỡ tính liên kết ở bản dịch tiếng Việt. Trong đoạn văn bản [9] dưới đây không có nhiều người học nhận biết và chuyển dịch từ thể *does* sang tiếng Việt thành *làm thế / làm vậy*.

[9] A: Bob kicked the door several times.

B: He always **does** when he wants to attract attention. (Cậu ta vẫn luôn **làm thế** mỗi khi muốn thu hút sự chú ý) (RAQ, 692)

Giống như các phương tiện thay thế được đề cập trước đó, người học mắc kiểu lỗi (ii) khi trước *do* có sự xuất hiện hơn một động

ngữ gây khó khăn cho việc xác định yếu tố được thay thế. Kết quả khảo sát cho thấy một số người học chuyển dịch đoạn văn bản dưới đây không chuẩn xác do không nhận biết được *did* thay thế cho động ngữ *feeling awfully bad about it*:

[10] He got into his sleeping bag and stretched his hand out for the candle. 'Whew,' he said, 'I'm glad that's over, Thomas. I've been feeling awfully bad about it.' It was only too evident that he no longer **did**. (... rõ ràng là nay hắn đã hết ốm.) (GRG, 58)

Với kiểu lỗi (iii), qua đoạn văn bản [11] dưới đây:

[11] 'And I suppose she **asked you to look in**,' I said.

'As a matter of fact she **did**.'

(...Chắc bà ta đã mời anh tới thăm hai chị em./ Đúng vậy, bà ta có mời.) (GRG, 90)

chúng tôi nhận thấy mặc dầu cũng ý thức được hình thái *did* thực hiện vai trò thay thế động ngữ *asked you to look in* ở câu trước đó nhưng nhiều người học vẫn lựa chọn động từ *làm* như là một hình thức diễn đạt tương đương trong tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các hình thức diễn đạt tương đương trong tiếng Việt của từ thể *do* gồm có: lặp động từ (như ở đoạn văn bản [11]), sử dụng từ đồng nghĩa, đại từ *thế / vậy* (thường xuất hiện dưới dạng tổ hợp *làm thế, làm vậy, như thế, như vậy, cũng thế, cũng vậy*).

Với phương tiện thay thế động ngữ *do so*, sinh viên chủ yếu mắc phải hai lỗi chính: lỗi *do* xác định sai yếu tố được thay thế và lỗi sử dụng hình thức diễn đạt tương đương. Cũng giống với trường hợp từ thể *do*, sinh viên luôn gặp khó khăn trong việc xác định yếu tố được thay thế khi trước *do so* là các câu, các cú có cấu trúc phức tạp, chứa nhiều động ngữ như trong đoạn văn bản dưới đây:

[12] 'Do you think you shall like Morton?' she asked of me, with a direct and

naive simplicity of tone and manner, pleasing, if child-like.

'I hope I shall. I have many inducements to do so.' (... Tôi mong như thế. Tôi có nhiều lí do để thích Morton) (CHB2, 165) không ít người học do không biết *do so* thay thế cho động ngữ nào nên đã chuyển dịch thành *làm thế*, một số chuyển dịch thành *làm vậy*, và đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến lỗi thứ hai. Mặc dầu *làm (như) thế / làm (như) vậy* thường được xem là hình thức diễn đạt tương đương của *do so*, nhưng không phải ở trường hợp nào cũng đều có thể sử dụng hình thức diễn đạt này. Theo kết quả nghiên cứu *do so* có sáu kiểu quan hệ nghĩa trong khi hình thức *làm (như) thế / làm (như) vậy* chỉ được sử dụng cho bốn trong số đó (được quy ước đánh dấu + trong bảng dưới đây):

Do so và hình thức diễn đạt tương đương *làm (như) thế / vậy*

STT	Đặc điểm ngữ nghĩa của <i>Do so</i>	Đặc điểm ngữ nghĩa của <i>làm (như) thế / vậy</i>
(i)	Hoạt động	+
(ii)	Quá trình	+
(iii)	Di chuyển	+
(iv)	Hành động tức thời	+
(v)	Tri nhận	-
(vi)	Quan hệ	-

Do so trong đoạn văn bản trên thay thế cho động ngữ *like Morton* thuộc kiểu loại quan hệ (v) nên không chuyển dịch tương đương thành *làm (như) thế / làm (như) vậy*. Ngoài hình thức *làm (như) thế / làm (như) vậy* ra, trong tiếng Việt *do so* còn có thể chuyển dịch tương đương bằng phương thức lặp động từ (như trong ví dụ [12]) hoặc sử dụng từ đồng nghĩa.

2.3 Lỗi dịch phương tiện thay thế cú

Phép thế cú trong tiếng Anh là hiện tượng thay thế toàn bộ cú. Phương tiện thay thế cú bao gồm *so* - thay thế cú khẳng định và *not* - thay thế cú phủ định. Phương thức thay thế cú chủ yếu xảy ra trong ba môi trường:

tường thuật (*substitution of reported clause*) như ví dụ [13]; điều kiện (*substitution of conditional clause*) như ví dụ [14]; và tình thái (*substitution of modalized clause*) như ví dụ [15]:

[13] - 'The man's wearing good clothes,' Phileas Fogg said. 'The newspapers **say so**.' (JUV, 6)

[14] *What story belonged to this disaster? What loss, besides mortar and marble, and woodwork, had followed upon it? **Had life been wrecked**, as well as poverty? If so, whose? Dreadful question: there was no one here to answer it - not even dumb sign, mute token.* (CHB2, 247)

[15] - A: *And you, professor- you won't tell anyone?*

- B: **Of course not.** (VIP, 7)

Môi trường thay thế cú tường thuật được tạo ra bởi tổ hợp động từ biểu thị hành động nói năng, giả định và tin tưởng như *appear, assume, believe, expect, fancy, guess, hope, imagine, presume, seem, suppose, think, understand, fear, be afraid* với từ thế *so* và *not*. Môi trường thay thế cú điều kiện được hình thành qua tổ hợp liên từ điều kiện *if* hoặc *supposing* với *so / not*. Môi trường thay thế cú tình thái hoạt động trên nền tổ hợp trạng từ tình thái như *certainly, of course, absolutely, surely, definitely, perhaps, maybe, possibly, probably, presumably* với từ thế *so* và *not*. Phần lớn các trường hợp thay thế cú có thuộc tính hồi chỉ.

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy *so* với phương thức thế danh ngữ và động ngữ thì phương thức thế cú ít gây khó khăn hơn cho người dịch. Trong ba môi trường thay thế cú: tường thuật, điều kiện và tình thái, lỗi chuyển dịch *so* và *not* xảy ra nhiều nhất ở môi trường thay thế cú tường thuật. Ở môi trường này hình thức diễn đạt tương đương trong tiếng Việt thường là *thế / vậy* cho *so* và *không* cho *not*. Tuy nhiên trong những trường hợp cụ thể việc dùng các hình thức này lại làm cho câu dịch trở nên không

tự nhiên trong tiếng Việt. Cụ thể trong trường hợp cú chứa yếu tố được thay thế biểu đạt ý nghĩa có hay chưa thì hình thức diễn đạt của *not* sẽ là *chưa*, chứ không phải là *không*. Trong đoạn văn bản [16] dưới đây, *it appears not* nên được chuyển dịch thành *hình như chưa* thay vì *hình như không* như một số người học đã lựa chọn:

[16] *'And this beautiful and accomplished lady is not yet married?'*

'It appears not: I fancy neither she nor her sister have very large fortunes. (CHB1, 204)

Trong trường hợp cú chứa yếu tố được thay thế ở dạng thức phủ định, từ thể *not* được sử dụng để biểu đạt ý nghĩa tán thành với câu phủ định đó. Trong tiếng Việt hình thái *không* được sử dụng tương đương với *not*, tuy nhiên đại từ thể / *vậy* cũng có thể sử dụng để thể hiện sự tán thành với câu phủ định trước đó. Trong đoạn văn bản dưới đây:

[45] *A: She doesn't love him.*

B: I think not.

do chưa hiểu biết hết vai trò của đại từ thể / *vậy* mà tất cả người học trong nhóm khảo sát đều chuyển dịch *I think not* thành *tôi nghĩ là không*, trong khi câu nói *tôi cũng nghĩ thế / vậy* cũng được xem là tự nhiên trong tiếng Việt. Mặc dầu đây không hoàn toàn là lỗi chuyển dịch nhưng nó cũng thể hiện sự hạn chế kiến thức của người học về các hình thức diễn đạt tương đương của phương tiện thay thế cú tiếng Anh trong tiếng Việt.

3. Kết luận

Phần lớn lỗi chuyển dịch các phương tiện thay thế xuất phát từ việc người học chưa nắm vững các đặc điểm, vai trò của các phương tiện thay thế trong văn bản tiếng Anh, chưa ý thức đến sự khác nhau căn bản giữa các phương tiện thay thế tiếng Anh và các hình thức diễn đạt tương đương trong tiếng Việt: phương thức thay thế tiếng Anh là quan hệ **có tính hình thức** hoạt động trên cơ sở quan hệ ngữ nghĩa, còn các hình thức diễn đạt tương đương trong tiếng Việt lại

được lựa chọn dựa trên **quan hệ ngữ nghĩa** giữa các yếu tố. Các kiểu lỗi được nhận diện trong bài viết này đều dẫn đến một hậu quả chung: đó là phá vỡ tính liên kết giữa các câu trong văn bản dịch. Để khắc phục được lỗi chuyển dịch các phương tiện thay thế cần phải có một giải pháp tổng thể, từ việc thay đổi phương pháp giảng dạy, nội dung giảng dạy, lựa chọn văn bản thực hành dịch, đến việc tăng cường bài tập bổ trợ và cải tiến công tác kiểm tra đánh giá.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Ngọc Trung (2010), *Phép thể trong tiếng Anh (trong sự liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Hà Nội.
2. Hồ Ngọc Trung (2011), *Hiện tượng thay thế cú tường thuật trong văn bản tiếng Anh (trong sự liên hệ với tiếng Việt)*, Ngữ học toàn quốc 2011.
3. Bell R. T. (1991), *Translation and translating: Theory and practice*, Longman Group Limited, London.
4. Brown G. & Yule G. (1983), *Discourse analysis*, Cambridge University Press, Cambridge.
5. Carthy M. M. (1993), *Discourse analysis for language teachers*, Cambridge University Press, Cambridge.
6. Chalker S. (1984), *Current English grammar*, Macmillan, London.
7. Halliday M.A.K. & Hasan R. (1976), *cohesion in English*, Longman, London.
8. Quirk R. et. al. (1972), *A Grammar of contemporary English*, Longman Group Limited, Essex.
9. CHB1: Charlotte Brontë - *Jane Eyre*, Everyman's Library (tập 1).
10. CHB2: Charlotte Brontë - *Jane Eyre*, Everyman's Library (tập 2).
11. GRG: Graham Greene - *The quiet American*, Penguin Books, 1977.
12. EMB: Emily Bronte - *Wuthering height*, Octopus Books Limited, 1987.
13. VIP: Paul Victor - *The spy and other stories*, Longman, London, 1980.

(xem tiếp trang 18)

Tài liệu tham khảo

1. Brown, K. et al (2006), *Oxford idioms dictionary for learners of English*, Oxford University Press.
2. Đinh Trọng Lạc - Nguyễn Thái Hòa, (1995), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb GH, Hà Nội.
3. Fernando, C. (1996), *Idioms and idiomaticity*, Oxford University Press, England.
4. Hoàng Văn Hành (2002), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Hoàng Văn Hành (2008), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Hoàng Văn Hành (1976) *Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 1, 1976.
7. Hoàng Tuyết Minh (2002), *Một số lỗi người Việt thường mắc khi sử dụng động từ*

quan hệ tiếng Anh, Ngôn ngữ & Đời sống, số 5.

8. Nguyễn Công Đức (1995), *Bình diện cấu trúc hình thái – ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án PTSKH Ngữ văn, TTKHXH & NVQG, Viện Ngôn ngữ học.

9. Nguyễn Lân (1997), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB KHXH.

10. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1994), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa – thông tin.

11. Nguyễn Thế Lịch (2001) *Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 7 và số 9.

12. Siefiring, J. (2004), *Oxford Dictionary of idioms*, Oxford University Press.

13. Trần Phong Giao (2010), *Từ điển thành ngữ Anh-Việt*, NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận ngày 05-08-2013)

LỖI DỊCH PHƯƠNG TIỆN THAY THẾ...

(tiếp theo trang 23)

14. JUV: Jules Verne - *Around the world in eighty days*, Penguin Group, London, 1994.
15. RAQ: Randolph Quirk et al - *A grammar of contemporary English*, Longman, Essex, 1972.
16. HAH: M.A.K Halliday & R. Hasan - *Cohesion in English*, Longman, London, 1976.
17. MSW: Michael Swan - *Practical English usage*, Oxford, 1991.
18. Diệp Quang Ban (2002), *Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
19. Nguyễn Tài Căn (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt* (bản in lần thứ sáu), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Hồ Ngọc Trung (2001), *Các phương tiện thay thế cụm động từ trong văn bản tiếng Anh và*

cách diễn đạt tương đương trong tiếng Việt. Ngữ học trẻ 2001.

22. Hồ Ngọc Trung (2002), *One - phương tiện thay thế cụm danh từ trong văn bản tiếng Anh và cách diễn đạt tương đương trong tiếng Việt*. Ngữ học trẻ 2002.

23. Hồ Ngọc Trung (2003), *Một số yếu tố ngôn ngữ ảnh hưởng đến dịch Anh - Việt và Việt - Anh*. NN & ĐS 11/2003.

24. Hồ Ngọc Trung (2007), *Đặc điểm thay thế của đại từ xưng hô ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và one (trong mối liên hệ với tiếng Việt)*. Hội nghị quốc tế về nghiên cứu khoa học trong giáo dục mở Cát Bà.

25. Hồ Ngọc Trung (2007), *'It' với tư cách là một phương tiện thay thế trong văn bản tiếng Anh (trong mối liên hệ với tiếng Việt)*. NN & ĐS. 6/2007.

26. Hồ Ngọc Trung (2008), *Đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa của các hình thái sở hữu tiếng Anh với tư cách là phương tiện thay thế trong văn bản (liên hệ với tiếng Việt)*. NN & ĐS. 10/2008.

(Ban Biên tập nhận ngày 05-08-2013)